

Trắc nghiệm chương 2

Câu 1. Theo định nghĩa của Lênin, “vật chất” trước hết là:

- A. Khối lượng – năng lượng trong tự nhiên.
- B. Phạm trù triết học chỉ thực tại khách quan.
- C. Tổng hợp các hạt cơ bản cấu tạo nên thế giới.
- D. Toàn bộ vật thể cảm tính có thể cân–đo–đếm.

Câu 2. Điểm nhấn quan trọng nhất trong định nghĩa vật chất của Lênin để phân biệt với ý thức là:

- A. Tính vận động và biến đổi không ngừng.
- B. Tính có cấu trúc và hệ thống của thế giới.
- C. Tính “thực tại khách quan”, tồn tại không lệ thuộc cảm giác.
- D. Tính có thể nhận thức bằng thực nghiệm.

Câu 3. Phát biểu nào phù hợp nhất với quan điểm Mác–Lênin về “thế giới thống nhất ở tính vật chất”?

- A. Thế giới chỉ gồm vật chất, không có ý thức.
- B. Ý thức chỉ là “bóng” của vật chất nên không có vai trò gì.
- C. Mọi cái tồn tại đều là các dạng tồn tại của vật chất (kể cả đời sống tinh thần như một hiện tượng).
- D. Thế giới thống nhất vì đều tuân theo một “ý niệm tuyệt đối”.

Câu 4. “Vận động là phương thức tồn tại của vật chất” nghĩa là:

- A. Mọi vận động đều do ý thức đặt ra mục tiêu.
- B. Vận động là thuộc tính vốn có, gắn liền với vật chất.
- C. Vận động là đặc tính chỉ có ở giới hữu cơ và xã hội.
- D. Vận động là hình thức tồn tại của ý thức.

Câu 5. “Đứng im” theo phép biện chứng duy vật được hiểu đúng nhất là:

- A. Trạng thái không có biến đổi nào.
- B. Trạng thái vận động “đóng băng” trong thời gian dài.
- C. Tính tương đối, tạm thời; biểu hiện của cân bằng trong điều kiện nhất định.
- D. Đặc tính tuyệt đối của mọi vật thể.

Câu 6. Cặp “không gian – thời gian” trong triết học Mác–Lênin là:

- A. Hai phạm trù chỉ hình thức tồn tại của ý thức.
- B. Hai phạm trù mô tả hình thức tồn tại của vật chất.
- C. Hai thuộc tính tách rời vật chất, tồn tại độc lập.
- D. Hai khái niệm chỉ dùng trong vật lý học, không thuộc triết học.

Câu 7. Chọn phát biểu đúng nhất về tính “khách quan” của không gian và thời gian:

- A. Do con người quy ước nên có tính chủ quan.
- B. Chỉ đúng trong khoa học tự nhiên, không đúng trong xã hội.

- C. Không gian và thời gian tồn tại khách quan, gắn với vật chất, không do ý thức tạo ra.
- D. Phụ thuộc hoàn toàn vào cảm giác của chủ thể nhận thức.

Câu 8. Quan điểm Mác–Lênin về mối quan hệ vật chất–ý thức nhấn mạnh điều nào sau đây?

- A. Ý thức quyết định vật chất trong mọi trường hợp.
- B. Vật chất quyết định ý thức; ý thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại vật chất.
- C. Vật chất và ý thức độc lập tuyệt đối, không liên hệ.
- D. Ý thức chỉ là sản phẩm của ngôn ngữ, không liên quan đến hiện thực.

Câu 9. Điều nào KHÔNG phải nguồn gốc xã hội của ý thức?

- A. Lao động.
- B. Ngôn ngữ.
- C. Quan hệ giao tiếp xã hội.
- D. Cấu trúc sinh học của bộ não.

Câu 10. Bản chất của ý thức theo triết học Mác–Lênin là:

- A. “Ý niệm” tồn tại vĩnh cửu trước vật chất.
- B. Hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.
- C. Tập hợp cảm xúc thuần túy của con người.
- D. Sự “sao chép” nguyên xi hiện thực, không có sáng tạo.

Câu 11. Nói “ý thức mang tính sáng tạo” chủ yếu muốn nhấn mạnh:

- A. Ý thức luôn đúng và không thể sai.
- B. Ý thức tạo ra thế giới vật chất mới từ hư vô.
- C. Ý thức có khả năng khái quát, dự báo, xây dựng mục tiêu và phương án hoạt động.
- D. Ý thức không phụ thuộc bất cứ điều kiện vật chất nào.

Câu 12. Kết cấu của ý thức thường được phân tích gồm:

- A. Tri thức – tình cảm – ý chí (và các yếu tố tương ứng).
- B. Ngôn ngữ – tư duy – hành vi.
- C. Cảm giác – tri giác – biểu tượng.
- D. Bản năng – trực giác – kinh nghiệm.

Câu 13. Trong hoạt động nhận thức, yếu tố nào là “hạt nhân” của ý thức?

- A. Tình cảm.
- B. Tri thức.
- C. Ý chí.
- D. Niềm tin tôn giáo.

Câu 14. Trong quan điểm duy vật biện chứng, phát biểu nào dễ “nhầm đúng” nhất nhưng thực ra SAI?

- A. Vật chất quyết định ý thức.
- B. Ý thức tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn.
- C. Ý thức có thể “thay” vật chất nếu niềm tin đủ mạnh.
- D. Ý thức có tính độc lập tương đối.

Câu 15. Ví dụ nào thể hiện đúng cơ chế “ý thức tác động trở lại vật chất”?

- A. Thời tiết thay đổi làm tâm trạng con người thay đổi.
- B. Một kế hoạch sản xuất hợp lý giúp tăng năng suất lao động.
- C. Trọng lực làm vật rơi tự do.
- D. Nhiệt độ tăng làm kim loại nở ra.

Câu 16. Nếu tuyệt đối hóa vai trò của ý thức, dễ rơi vào khuynh hướng nào?

- A. Chủ nghĩa duy vật chất phác.
- B. Chủ nghĩa duy vật siêu hình.
- C. Chủ nghĩa duy tâm.
- D. Chủ nghĩa hoài nghi.

Câu 17. Nếu chỉ nhìn sự vật như tập hợp các thuộc tính cô lập, không xét liên hệ và vận động, đó gần với:

- A. Phương pháp biện chứng.
- B. Phương pháp siêu hình.
- C. Chủ nghĩa duy vật biện chứng.
- D. Phương pháp lịch sử – cụ thể.

Câu 18. “Tính độc lập tương đối của ý thức” thể hiện hợp lý nhất ở ý nào?

- A. Ý thức hoàn toàn tự do, không cần điều kiện vật chất.
- B. Ý thức có thể phản ánh trước hiện thực, lựa chọn mục tiêu, định hướng hành động.
- C. Ý thức luôn đúng hơn hiện thực khách quan.
- D. Ý thức là nguyên nhân trực tiếp của mọi biến đổi tự nhiên.

Câu 19. Chọn nhận định đúng về “tính thứ nhất – tính thứ hai” trong giải quyết vấn đề cơ bản của triết học (mặt bản thể luận):

- A. Ý thức có trước và quyết định vật chất.
- B. Vật chất có trước và quyết định ý thức.
- C. Vật chất và ý thức cùng có trước, đồng thời quyết định nhau như hai bản nguyên.
- D. Không thể xác định cái nào có trước.

Câu 20. Nói “vật chất quyết định ý thức” KHÔNG có nghĩa là:

- A. Nội dung ý thức phản ánh hiện thực vật chất.
- B. Ý thức phụ thuộc điều kiện vật chất – xã hội.
- C. Mọi ý nghĩ đều do vật chất “áp đặt” trực tiếp, con người không cần giáo dục.
- D. Ý thức thay đổi khi đời sống vật chất thay đổi.

Câu 21. Trong đời sống xã hội, “vật chất” được hiểu theo nghĩa triết học duy vật biện chứng gần nhất là:

- A. Tiền bạc và của cải cá nhân.
- B. Tồn tại xã hội: con người hiện thực + điều kiện sinh hoạt vật chất + hoạt động vật chất + quan hệ vật chất.
- C. Chỉ bao gồm lực lượng sản xuất.
- D. Chỉ bao gồm cơ sở hạ tầng kinh tế.

Câu 22. Khi đánh giá một chính sách công, yêu cầu “xuất phát từ thực tế khách quan” trước hết đòi hỏi:

- A. Dựa vào niềm tin và mục tiêu đạo đức.
- B. Dựa vào số liệu, điều kiện vật chất, nguồn lực, tương quan lợi ích cụ thể.
- C. Dựa vào mong muốn chủ quan của lãnh đạo.
- D. Dựa vào truyền thống lịch sử, không cần cập nhật.

Câu 23. Phát biểu nào đúng nhất về quan hệ giữa “phản ánh” và “sáng tạo” trong ý thức?

- A. Có phản ánh thì không có sáng tạo.
- B. Có sáng tạo thì không cần phản ánh.
- C. Sáng tạo dựa trên phản ánh hiện thực, không tách rời điều kiện khách quan.
- D. Phản ánh là sao chép, sáng tạo là tưởng tượng tùy ý.

Câu 24. Ví dụ nào dễ gây nhầm lẫn giữa “nguồn gốc tự nhiên” và “nguồn gốc xã hội” của ý thức?

- A. Bộ não người là cơ quan vật chất của tư duy.
- B. Lao động làm xuất hiện nhu cầu giao tiếp.
- C. Ngôn ngữ là công cụ biểu đạt tư duy.
- D. Hệ thần kinh phát triển giúp tăng khả năng phản xạ.

Câu 25. Trong quản lý dự án phần mềm, câu nào thể hiện đúng quan điểm duy vật biện chứng?

- A. “Chỉ cần team có tinh thần tốt thì deadline tự đạt.”
- B. “Muốn tăng chất lượng, chỉ cần họp nhiều hơn.”
- C. “Cải tiến quy trình phải dựa vào dữ liệu, hạ tầng, năng lực đội ngũ; đồng thời thay đổi nhận thức – kỷ luật thực thi.”
- D. “Đã có kế hoạch là thực tế sẽ đi đúng kế hoạch.”

Câu 26. “Thực tại khách quan” trong định nghĩa vật chất của Lênin được nhấn mạnh để phản bác chủ yếu:

- A. Chủ nghĩa duy vật máy móc.
- B. Chủ nghĩa duy tâm và thuyết không thể biết.
- C. Chủ nghĩa duy vật chất phác thời cổ đại.
- D. Thuyết nhị nguyên.

Câu 27. Chọn ví dụ đúng nhất về “đứng im tương đối”:

- A. Một vật hoàn toàn không chịu tác động lực.
- B. Nhiệt độ phòng luôn đúng 25°C ở mọi nơi.
- C. Một chiếc xe dừng đèn đỏ: đứng im so với mặt đường nhưng vẫn vận động cùng Trái Đất.
- D. Nguyên tử không có chuyển động nội tại.

Câu 28. Nhận định nào đúng nhất về “hình thức vận động” của vật chất?

- A. Chỉ có vận động cơ học là cơ bản, các vận động khác là thứ yếu.
- B. Có nhiều hình thức vận động; hình thức cao bao hàm (không triệt tiêu) hình thức thấp.
- C. Vận động xã hội và vận động sinh học là một.
- D. Vận động là đặc tính của ý thức, không phải của vật chất.

Câu 29. Khi một doanh nghiệp chuyển từ “làm thủ công” sang “tự động hóa bằng AI”, xét theo biện chứng, bước chuyển này gần với:

- A. Sự lặp lại đơn giản của cái cũ.
- B. Sự thay đổi về lượng (nhỏ) không ảnh hưởng chất.
- C. Một “bước nhảy” làm biến đổi chất của hệ thống sản xuất (nếu đủ điều kiện).
- D. Sự phủ định siêu hình, xóa sạch mọi yếu tố cũ.

Câu 30. Khẳng định nào đúng nhất về “ý thức xã hội” và “tồn tại xã hội”?

- A. Ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội.
- B. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội; ý thức xã hội có thể tác động trở lại.
- C. Hai cái độc lập tuyệt đối.
- D. Tồn tại xã hội chỉ gồm đời sống tinh thần.

Câu 31. “Phép biện chứng” theo nghĩa chung nhất là học thuyết về:

- A. Các quy tắc suy luận logic hình thức.
- B. Mối liên hệ phổ biến và sự vận động, phát triển.
- C. Các hiện tượng tinh thần thuần túy.
- D. Các quy luật siêu nhiên chi phối thế giới.

Câu 32. “Biện chứng khách quan” và “biện chứng chủ quan” khác nhau chủ yếu ở:

- A. Cái nào đúng, cái nào sai.
- B. Cái nào thuộc tự nhiên, cái nào thuộc xã hội.
- C. Biện chứng khách quan là vận động của sự vật; biện chứng chủ quan là phản ánh vận động đó trong tư duy.
- D. Biện chứng chủ quan là vận động của vật chất; khách quan là vận động của ý thức.

Câu 33. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật là:

- A. Nguyên lý nhân quả và nguyên lý tất nhiên.
- B. Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển.
- C. Nguyên lý vật chất quyết định ý thức và nguyên lý ý thức tác động vật chất.
- D. Nguyên lý phủ định và nguyên lý kế thừa.

Câu 34. “Tính phổ biến của mối liên hệ” KHÔNG có nghĩa là:

- A. Mọi sự vật đều có quan hệ với cái khác ở những mức độ nhất định.
- B. Mọi mối liên hệ đều như nhau và quan trọng ngang nhau.
- C. Sự vật liên hệ trực tiếp hoặc gián tiếp, bên trong hoặc bên ngoài.
- D. Có mối liên hệ cơ bản và không cơ bản.

Câu 35. “Tính khách quan của mối liên hệ” nghĩa là:

- A. Do ý thức con người sáng tạo ra để giải thích thế giới.
- B. Do “ý niệm tuyệt đối” quy định.
- C. Vốn có của sự vật, tồn tại độc lập với ý muốn chủ quan.
- D. Chỉ đúng với tự nhiên, không đúng với xã hội.

Câu 36. Nguyên tắc phương pháp luận rút ra từ nguyên lý về mối liên hệ phổ biến là:

- A. Nguyên tắc lịch sử – cụ thể.
- B. Nguyên tắc toàn diện.
- C. Nguyên tắc tối ưu hóa.
- D. Nguyên tắc quy nạp.

Câu 37. “Quan điểm toàn diện” đòi hỏi khi xem xét một hiện tượng phải:

- A. Chỉ tập trung vào yếu tố chính, bỏ qua yếu tố phụ.
- B. Xem xét trong hệ thống các mối liên hệ, phân biệt cái chủ yếu – thứ yếu, bản chất – không bản chất.
- C. Chỉ xem trong một hoàn cảnh lịch sử cụ thể.
- D. Chỉ xem xét các mặt lượng hóa được.

Câu 38. Nguyên lý về sự phát triển nhấn mạnh:

- A. Vận động chỉ là lặp lại, không có cái mới.
- B. Phát triển là quá trình vận động theo khuynh hướng đi lên (trong tính quanh co, phức tạp), tạo ra cái mới.
- C. Mọi biến đổi đều là phát triển.
- D. Phát triển là do ý chí con người quyết định.

Câu 39. “Quan điểm phát triển” KHÔNG đồng nhất với:

- A. Nhìn sự vật trong trạng thái vận động và biến đổi.
- B. Thấy được xu hướng và khả năng chuyển hóa.
- C. Đồng nhất mọi thay đổi với tiến bộ.
- D. Xem xét cả quá trình hình thành và kết thúc.

Câu 40. “Quan điểm lịch sử – cụ thể” yêu cầu:

- A. Lấy ý kiến số đông làm chuẩn.
- B. Đánh giá sự vật trong điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể, không gian–thời gian xác định.
- C. Chỉ dựa vào kinh nghiệm quá khứ.
- D. Coi quy luật là bất biến trong mọi bối cảnh.

Câu 41. Nếu phân tích thất bại của một dự án AI mà chỉ đổ lỗi “do team thiếu cố gắng”, bỏ qua dữ liệu, hạ tầng, yêu cầu bài toán, đó vi phạm mạnh nhất:

- A. Quan điểm toàn diện.
- B. Quan điểm lịch sử – cụ thể.
- C. Nguyên tắc phát triển.
- D. Nguyên tắc kế thừa.

Câu 42. “Phạm trù” trong phép biện chứng duy vật là:

- A. Khái niệm riêng cho từng khoa học chuyên ngành.
- B. Khái niệm phản ánh những mặt, mối liên hệ phổ biến nhất của hiện thực.
- C. Thuật ngữ chỉ có trong logic hình thức.
- D. Khái niệm do mỗi cá nhân tự quy ước.

Câu 43. Cặp phạm trù “cái riêng – cái chung” dễ bị hiểu sai nhất ở chỗ:

- A. Cái chung tồn tại ngoài cái riêng.
- B. Cái chung tồn tại trong cái riêng và thông qua cái riêng.
- C. Cái riêng phong phú hơn cái chung.
- D. Cái chung và cái riêng có thể chuyển hóa trong điều kiện nhất định.

Câu 44. “Cái đơn nhất” trong mối quan hệ cái riêng–cái chung là:

- A. Cái chỉ tồn tại trong tư duy.
- B. Thuộc tính chỉ có ở một sự vật hoặc nhóm rất hẹp, không lặp lại ở cái khác (trong phạm vi xét).
- C. Thuộc tính lặp lại ở nhiều sự vật.
- D. Bản chất của mọi sự vật.

Câu 45. Khi học một “design pattern”, thái độ đúng theo cặp cái riêng–cái chung là:

- A. Học cái chung rồi áp dụng y nguyên, không cần sửa theo dự án.
 - B. Chỉ xem dự án mình (cái riêng), không cần nắm nguyên tắc chung.
 - C. Nắm cái chung (nguyên lý) và vận dụng linh hoạt vào cái riêng (bối cảnh, ràng buộc).
 - D. Coi cái chung là thứ vô ích.
-

6 cặp phạm trù (câu 46–69)

Câu 46. Trong cặp “nguyên nhân – kết quả”, phát biểu đúng nhất là:

- A. Nguyên nhân luôn xảy ra sau kết quả.
- B. Một nguyên nhân chỉ sinh ra một kết quả duy nhất.
- C. Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hóa vị trí cho nhau trong chuỗi điều kiện nhất định.
- D. Kết quả không thể tác động trở lại nguyên nhân.

Câu 47. “Điều kiện” khác “nguyên nhân” ở điểm:

- A. Điều kiện luôn quan trọng hơn nguyên nhân.
- B. Điều kiện là cái trực tiếp sinh ra kết quả, còn nguyên nhân chỉ tạo môi trường.
- C. Điều kiện là hoàn cảnh để nguyên nhân phát huy tác dụng; nguyên nhân là tác động trực tiếp tạo kết quả.
- D. Điều kiện và nguyên nhân là một, chỉ khác tên gọi.

Câu 48. Trong phân tích sự cố hệ thống (server down), việc tìm “root cause” gần nhất với yêu cầu của phạm trù:

- A. Nội dung – hình thức.
- B. Nguyên nhân – kết quả.
- C. Tất nhiên – ngẫu nhiên.
- D. Khả năng – hiện thực.

Câu 49. Cặp “tất nhiên – ngẫu nhiên” được hiểu đúng là:

- A. Tất nhiên là cái không bao giờ thay đổi; ngẫu nhiên là cái luôn thay đổi.

- B. Tất nhiên và ngẫu nhiên tách rời, không liên hệ.
- C. Tất nhiên biểu hiện qua vô số cái ngẫu nhiên; ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên trong điều kiện nhất định.
- D. Ngẫu nhiên luôn quyết định tất nhiên.

Câu 50. Trong dữ liệu hành vi người dùng, “một đợt viral bất ngờ” thường được xem trước hết là:

- A. Tất nhiên thuần túy.
- B. Ngẫu nhiên thuần túy, không liên quan quy luật.
- C. Yếu tố ngẫu nhiên có thể kích hoạt/biểu hiện xu hướng tất nhiên (nếu nền tảng đã có điều kiện).
- D. Bản chất của mọi tăng trưởng.

Câu 51. Cặp “nội dung – hình thức”, phát biểu đúng nhất:

- A. Hình thức quyết định nội dung trong mọi trường hợp.
- B. Nội dung quyết định hình thức; hình thức tác động trở lại nội dung.
- C. Nội dung và hình thức không thể thay đổi độc lập.
- D. Nội dung chỉ là “vỏ ngoài”, hình thức mới là “cốt lõi”.

Câu 52. Khi một sản phẩm có “core features” tốt nhưng UI/UX tệ làm người dùng bỏ đi, quan hệ này gần nhất với:

- A. Bản chất – hiện tượng.
- B. Nội dung – hình thức (hình thức tác động trở lại nội dung).
- C. Tất nhiên – ngẫu nhiên.
- D. Khả năng – hiện thực.

Câu 53. Cặp “bản chất – hiện tượng”, phát biểu đúng nhất:

- A. Hiện tượng luôn phản ánh đầy đủ bản chất.
- B. Bản chất không biểu hiện ra hiện tượng.
- C. Hiện tượng là sự biểu hiện của bản chất nhưng có thể che giấu bản chất, cần phân tích điều kiện cụ thể.
- D. Bản chất là cái quan sát được trực tiếp.

Câu 54. Trong nghiên cứu khoa học, việc “bị nhiễu do data imbalance” khiến mô hình nhìn đúng “hiện tượng” nhưng sai “bản chất” gần nhất với:

- A. Nguyên nhân – kết quả.
- B. Bản chất – hiện tượng.
- C. Nội dung – hình thức.
- D. Tất nhiên – ngẫu nhiên.

Câu 55. Cặp “khả năng – hiện thực”, hiểu đúng nhất:

- A. Khả năng luôn tự động biến thành hiện thực.
- B. Khả năng và hiện thực không liên quan nhau.
- C. Khả năng là cái có thể xảy ra dựa trên điều kiện; hiện thực là cái đã/đang tồn tại.
- D. Hiện thực là cái “được nghĩ tới”, khả năng là cái “đang tồn tại”.

Câu 56. Một ý tưởng startup “có tiềm năng” nhưng thiếu vốn, thiếu thị trường, thiếu đội ngũ... thì nên xem như:

- A. Hiện thực đã chín muồi.
- B. Khả năng trừu tượng (chưa đủ điều kiện thành hiện thực).
- C. Tất nhiên phải thành công.
- D. Bản chất đã hoàn thiện.

Câu 57. Khi điều kiện thay đổi, khả năng có thể:

- A. Không bao giờ thay đổi.
- B. Chỉ tăng lên, không thể giảm.
- C. Chuyển hóa từ khả năng này sang khả năng khác, hoặc thành hiện thực.
- D. Chỉ tồn tại trong tư duy nên không phụ thuộc điều kiện.

Câu 58. Trong các phát biểu sau, đâu là ví dụ phù hợp nhất cho “nguyên nhân chủ yếu” trong cặp nguyên nhân–kết quả?

- A. Máy tính hết pin làm code không chạy.
- B. Thiếu kiểm thử hồi quy khiến lỗi production lặp lại.
- C. Một lần mạng yếu làm request timeout.
- D. Người dùng nhập sai mật khẩu.

Câu 59. Phân biệt “bản chất” và “hiện tượng” có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng nhất là:

- A. Chỉ tin vào cái quan sát được.
- B. Không cần dữ liệu định lượng.
- C. Tránh đánh đồng biểu hiện bề ngoài với quy luật bên trong; tìm đúng điểm can thiệp.
- D. Luôn bỏ qua hiện tượng để đi thẳng vào bản chất.

Câu 60. Để “giữ cái chung trong cái riêng”, cách học hiệu quả nhất là:

- A. Học thuộc định nghĩa, không cần ví dụ.
- B. Chỉ làm bài tập tình huống, bỏ qua lý thuyết.
- C. Học khái niệm + làm ví dụ đa bối cảnh để thấy cái chung biểu hiện trong cái riêng.
- D. Chỉ xem đáp án đúng, không phân tích đáp án sai.

Câu 61. Nhận định nào dễ gây nhầm nhưng đúng theo phép biện chứng?

- A. Cái chung “tồn tại như một vật thể” bên ngoài cái riêng.
- B. Cái chung là “tổng số” các cái riêng cộng lại.
- C. Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng và thông qua cái riêng.
- D. Cái riêng chỉ là “bản sao” của cái chung.

Câu 62. Khi phân tích một hiện tượng xã hội, nếu chỉ nêu “một nguyên nhân duy nhất” và coi đó là toàn bộ câu chuyện, dễ rơi vào:

- A. Quan điểm toàn diện.
- B. Quan điểm phiến diện/siêu hình.
- C. Quan điểm phát triển.
- D. Quan điểm lịch sử – cụ thể.

Câu 63. Trong cặp “nội dung – hình thức”, câu nào SAI tinh tế?

- A. Nội dung có thể thay đổi nhanh hơn hình thức trong một số điều kiện.
- B. Hình thức có tính độc lập tương đối và tác động trở lại nội dung.
- C. Nội dung và hình thức luôn thống nhất tuyệt đối, không có mâu thuẫn.
- D. Khi hình thức không còn phù hợp, nó kìm hãm nội dung.

Câu 64. Khi nói “ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của tất nhiên”, điều đó hàm ý:

- A. Ngẫu nhiên chỉ là ảo giác.
- B. Ngẫu nhiên không có vai trò gì trong thực tiễn.
- C. Muốn nhận ra xu hướng tất nhiên phải phân tích nhiều biểu hiện ngẫu nhiên và điều kiện cụ thể.
- D. Tất nhiên chỉ xuất hiện khi không có ngẫu nhiên.

Câu 65. Một kết quả (ví dụ: tăng trưởng doanh thu) có thể trở thành nguyên nhân cho kết quả mới (mở rộng thị phần) thể hiện:

- A. Sự tách rời tuyệt đối giữa nguyên nhân và kết quả.
- B. Sự chuyển hóa, tác động qua lại trong chuỗi nhân quả.
- C. Tính bất biến của nguyên nhân.
- D. Tính phi quy luật của kết quả.

Câu 66. “Khả năng hiện thực” khác “khả năng trừu tượng” ở chỗ:

- A. Khả năng hiện thực là cái đã xảy ra, khả năng trừu tượng là cái chưa xảy ra.
- B. Khả năng hiện thực có đủ điều kiện để chuyển hóa thành hiện thực; khả năng trừu tượng thì chưa.
- C. Khả năng hiện thực chỉ tồn tại trong tự nhiên.
- D. Khả năng trừu tượng luôn mạnh hơn khả năng hiện thực.

Câu 67. Trong đánh giá năng lực nhân sự, việc chỉ nhìn “bằng cấp” như bản chất mà bỏ qua “hiệu quả công việc”, sai lầm gần nhất là:

- A. Nhầm hiện tượng với bản chất.
- B. Nhầm bản chất với hiện tượng.
- C. Phủ nhận mối liên hệ phổ biến.
- D. Phủ nhận vận động.

Câu 68. “Bản chất” thường có đặc điểm nào so với “hiện tượng”?

- A. Dễ quan sát hơn.
- B. Ổn định hơn, tương đối bền vững hơn.
- C. Luôn thay đổi nhanh hơn.
- D. Không liên quan quy luật.

Câu 69. Khi thay đổi “hình thức tổ chức” (quy trình, cơ cấu) mà không thay đổi “nội dung” (mục tiêu, năng lực, nguồn lực), hệ quả hay gặp là:

- A. Hiệu quả chững chặc tăng.
- B. Hình thức tự sinh ra nội dung mới.

- C. Thay đổi hình thức nhưng nội dung không chuyển, thậm chí phản tác dụng.
- D. Không có tác động gì vì hình thức không quan trọng.

Câu 70. Quy luật “lượng – chất” nói chung chỉ ra rằng:

- A. Chất quyết định lượng trong mọi trường hợp.
- B. Tích lũy biến đổi về lượng đến “điểm nút” sẽ dẫn đến biến đổi về chất (bước nhảy) và ngược lại.
- C. Mọi thay đổi đều là thay đổi chất.
- D. Bước nhảy chỉ xảy ra trong tự nhiên.

Câu 71. “Điểm nút” là:

- A. Khoảnh khắc bất kỳ trong quá trình vận động.
- B. Giới hạn mà tại đó lượng biến đổi đủ làm chất đổi.
- C. Mọi điều kiện bên ngoài của sự vật.
- D. Một loại mâu thuẫn trong sự vật.

Câu 72. “Bước nhảy” KHÔNG nhất thiết phải là:

- A. Đột biến tức thời.
- B. Sự chuyển hóa từ chất cũ sang chất mới.
- C. Diễn ra trong nhiều hình thức (nhANH/chẬM, cục bộ/toàn bộ...).
- D. Luôn có phá vỡ liên tục và gây khủng hoảng.

Câu 73. Trong học tập, “học đều mỗi ngày” tạo tích lũy lượng; “đột nhiên làm được đề khó” phản ánh:

- A. Bản chất – hiện tượng.
- B. Lượng – chất (bước nhảy khi đủ lượng và điều kiện).
- C. Tất nhiên – ngẫu nhiên.
- D. Nội dung – hình thức.

Câu 74. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập khẳng định nguồn gốc của phát triển là:

- A. Sự lặp lại của cái cũ.
- B. Sự tác động của lực lượng siêu nhiên.
- C. Mâu thuẫn nội tại của sự vật (các mặt đối lập).
- D. Ý chí chủ quan của con người.

Câu 75. “Mặt đối lập” được hiểu đúng nhất là:

- A. Hai yếu tố bất kỳ khác nhau.
- B. Hai mặt có khuynh hướng trái ngược nhau, ràng buộc và tác động lẫn nhau trong cùng một sự vật.
- C. Hai hiện tượng tách biệt không liên quan.
- D. Hai trạng thái độc lập tuyệt đối.

Câu 76. Nhận định nào đúng về “thống nhất” giữa các mặt đối lập?

- A. Là hòa hợp tuyệt đối, không có xung đột.

- B. Là sự nương tựa, quy định lẫn nhau, tồn tại trong nhau ở mức độ nhất định.
- C. Là sự triệt tiêu lẫn nhau hoàn toàn.
- D. Là trạng thái ngẫu nhiên, không có tính quy luật.

Câu 77. “Đấu tranh” giữa các mặt đối lập KHÔNG có nghĩa là:

- A. Xung đột bạo lực trong mọi trường hợp.
- B. Sự bài trừ, phủ định, chuyển hóa, giải quyết mâu thuẫn theo nhiều hình thức.
- C. Là động lực thúc đẩy biến đổi và phát triển.
- D. Có thể diễn ra âm thầm, thông qua điều chỉnh, cạnh tranh, cải cách...

Câu 78. Trong một tổ chức, “mâu thuẫn giữa yêu cầu đổi mới và thói quen cũ” nếu được xử lý tốt thường dẫn đến:

- A. Triệt tiêu hoàn toàn đổi mới.
- B. Dừng phát triển để giữ ổn định.
- C. Tạo động lực cải tiến quy trình, hình thành trạng thái mới phù hợp hơn.
- D. Không tạo hệ quả gì.

Câu 79. Quy luật phủ định của phủ định phản ánh khuynh hướng phát triển:

- A. Đi theo đường thẳng đều tằm tấp.
- B. Lặp lại nguyên xi cái cũ.
- C. Theo đường “xoáy ốc”: kế thừa và phát triển qua các lần phủ định biện chứng.
- D. Ngẫu nhiên, không có định hướng.

Câu 80. “Phủ định biện chứng” khác “phủ định siêu hình” chủ yếu ở:

- A. Phủ định biện chứng xóa sạch cái cũ.
- B. Phủ định biện chứng mang tính khách quan, có kế thừa; phủ định siêu hình là phủ định sạch trơn, chủ quan.
- C. Phủ định siêu hình luôn đúng trong tự nhiên.
- D. Hai loại phủ định hoàn toàn giống nhau.

Câu 81. Ví dụ nào gần nhất với “phủ định biện chứng”?

- A. Xóa toàn bộ codebase và viết lại từ đầu không kế thừa gì.
- B. Cải tiến hệ thống: giữ phần lõi ổn định, thay module lỗi thời, refactor dần để lên kiến trúc tốt hơn.
- C. Đập bỏ mọi quy tắc vì “tự do sáng tạo”.
- D. Bỏ qua quá khứ, chỉ nhìn tương lai.

Câu 82. Một sai lầm phổ biến khi vận dụng quy luật lượng—chất là:

- A. Chỉ tích lũy lượng mà không tạo điều kiện cho bước nhảy.
- B. Chỉ chú ý điều kiện, không cần tích lũy lượng.
- C. Đồng nhất mọi thay đổi nhỏ với bước nhảy.
- D. Cả A và C.

Câu 83. Khi nói “mâu thuẫn là khách quan”, điều đó KHÔNG có nghĩa là:

- A. Mâu thuẫn tồn tại độc lập với ý muốn chủ quan.

- B. Mâu thuẫn có thể nhận diện và xử lý bằng hoạt động thực tiễn.
- C. Mâu thuẫn chỉ là do con người “nghĩ ra”.
- D. Mâu thuẫn là nguồn gốc vận động và phát triển.

Câu 84. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức được khái quát đúng nhất là:

- A. Cơ sở – nguồn gốc – tiêu chuẩn.
- B. Nguồn gốc – mục đích – mục tiêu – tiêu chuẩn.
- C. Cơ sở – động lực – mục đích – tiêu chuẩn.
- D. Động lực – mục tiêu – tiêu chuẩn – kết quả.

Câu 85. “Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý” đồng thời mang tính tuyệt đối và tương đối vì:

- A. Thực tiễn luôn đúng tuyệt đối trong mọi thời điểm.
- B. Thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất, nhưng bản thân thực tiễn vận động và phát triển.
- C. Thực tiễn phụ thuộc cảm giác chủ quan nên tương đối.
- D. Chân lý chỉ có trong tư duy nên không kiểm tra được.

Câu 86. Chân lý được hiểu đúng nhất là:

- A. Điều mà số đông tin là đúng.
- B. Tri thức phù hợp hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.
- C. Điều có ích cho con người.
- D. Mọi kết luận của khoa học đều là chân lý tuyệt đối.

Câu 87. “Không có chân lý trừu tượng, chung chung; chân lý luôn cụ thể” hàm ý:

- A. Chân lý thay đổi tùy cảm xúc.
- B. Mọi chân lý đều chỉ đúng trong một trường hợp duy nhất.
- C. Chân lý gắn với điều kiện lịch sử–cụ thể, không gian–thời gian xác định; tách điều kiện sẽ dễ sai.
- D. Chân lý không liên quan thực tiễn.

Câu 88. Mối quan hệ giữa chân lý tuyệt đối và chân lý tương đối được hiểu đúng nhất là:

- A. Hai loại chân lý tách rời nhau.
- B. Chân lý tương đối phủ định hoàn toàn chân lý tuyệt đối.
- C. Chân lý tuyệt đối là tổng (xu hướng) của vô số chân lý tương đối; chúng thống nhất và chuyển hóa trong nhận thức.
- D. Chân lý tuyệt đối là thứ “có sẵn”, không cần thực tiễn.

Câu 89. Công thức khái quát quá trình nhận thức (theo Lênin) thường được diễn đạt là:

- A. Tư duy trừu tượng → trực quan sinh động → thực tiễn.
- B. Trực quan sinh động → tư duy trừu tượng → trở về thực tiễn.
- C. Thực tiễn → tư duy trừu tượng → trực quan sinh động.
- D. Trực giác → niềm tin → hành động.

Câu 90. Một nhóm nghiên cứu thấy mô hình đạt accuracy cao trên test set nhưng triển khai thực tế thất bại. Theo duy vật biện chứng, cách kết luận đúng nhất là:

- A. Test set là chân lý tuyệt đối.
- B. Thực tiễn có thể “phủ định” tính chân lý của tri thức; cần xem lại dữ liệu, điều kiện triển khai, mục tiêu đánh giá.
- C. Chỉ cần tin vào mô hình, thực tế sẽ theo.
- D. Do yếu tố ngẫu nhiên nên không cần sửa.

ĐÁP ÁN (1–90)

1B 2C 3C 4B 5C 6B 7C 8B 9D 10B
11C 12A 13B 14C 15B 16C 17B 18B 19B 20C
21B 22B 23C 24D 25C 26B 27C 28B 29C 30B
31B 32C 33B 34B 35C 36B 37B 38B 39C 40B
41A 42B 43A 44B 45C 46C 47C 48B 49C 50C
51B 52B 53C 54B 55C 56B 57C 58B 59C 60C
61C 62B 63C 64C 65B 66B 67A 68B 69C 70B
71B 72D 73B 74C 75B 76B 77A 78C 79C 80B
81B 82D 83C 84C 85B 86B 87C 88C 89B 90B